

DANH SÁCH HỌC VIÊN THI TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG B1 ĐẠT YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4034/QĐ-ĐHDT ngày 29/10/2020 của Chủ tịch HĐ Thi tiếng Anh B1)

TT	Họ & Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các kỹ năng				Tổng	Ghi chú
				Nói	Nghe	Đọc	Viết		
1	Chu Cường Anh	21/08/1987	Ninh Bình	15,0	13,0	17,0	23,0	68,0	
2	Nguyễn Thế Anh	10/03/1987	Quảng Nam	8,0	19,0	21,0	25,0	73,0	
3	Trần Thái Bảo	10/10/1992	Hà Tĩnh	18,0	19,0	24,0	26,0	87,0	
4	Nguyễn Thị Bê	31/05/1978	Quảng Bình	6,0	19,0	28,0	17,0	70,0	
5	Nguyễn Thị Mỹ Bình	22/03/1982	Nghệ An	10,0	19,0	25,0	23,0	77,0	
6	Nguyễn Thành Công	10/06/1985	Quảng Nam	12,0	18,0	26,0	20,0	76,0	
7	Phạm Phú Cường	27/05/1992	Quảng Trị	13,0	19,0	26,0	24,0	82,0	
8	Phan Phú Cường	12/08/1984	Đà Nẵng	18,0	19,0	25,0	22,0	84,0	
9	Nguyễn Như Yên Chi	26/03/1993	Quảng Trị	14,0	19,0	25,0	21,0	79,0	
10	Trần Thị Lệ Chi	03/02/1987	Quảng Nam	15,0	19,0	24,0	21,0	79,0	
11	Đặng Tuấn Chiến	14/04/1974	Hà Nội	12,0	19,0	26,0	23,0	80,0	
12	Nguyễn Thị Kiều Diễm	17/06/1993	Quảng Nam	13,0	19,0	26,0	21,0	79,0	
13	Nguyễn Tiến Diệu	16/10/1970	Quảng Nam	6,0	19,0	26,0	22,0	73,0	
14	Nguyễn Thị Ánh Dương	22/08/1993	TP.HCM	18,0	19,0	25,0	19,0	81,0	
15	Trần Thành Đạt	18/11/1991	Quảng Nam	13,0	19,0	26,0	20,0	78,0	
16	Nguyễn Xuân Đức	05/08/1995	Đà Nẵng	17,0	19,0	24,0	25,0	85,0	
17	Lê Văn Giang	02/02/1970	Quảng Nam	12,0	19,0	26,0	20,0	77,0	
18	Nguyễn Thị Thu Hà	17/06/1976	Đà Nẵng	10,0	19,0	27,0	25,0	81,0	
19	Nguyễn Minh Hải	25/02/1982	Quảng Nam	8,0	19,0	27,0	23,0	77,0	
20	Phan Việt Hạng	15/07/1976	Quảng Nam	7,0	18,0	27,0	20,0	72,0	
21	Nguyễn Thị Bích Hạnh	19/07/1980	Đà Nẵng	14,0	17,0	25,0	24,0	80,0	
22	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10/02/1981	Quảng Ngãi	15,0	18,0	25,0	24,0	82,0	
23	Nguyễn Thị Hào	19/12/1985	Phú Khánh	13,0	18,0	26,0	23,0	80,0	
24	Bùi Nguyên Minh Hằng	03/04/1995	Đà Nẵng	13,0	18,0	26,0	23,0	80,0	
25	Hoàng Thị Lệ Hằng	08/01/1979	Quảng Trị	14,0	18,0	26,0	26,0	84,0	
26	Trịnh Thị Thu Hằng	14/05/1991	Đà Nẵng	11,0	18,0	26,0	24,0	79,0	
27	Phan Văn Hân	07/09/1987	Quảng Nam	15,0	17,0	25,0	20,0	77,0	
28	Phạm Ngọc Hiệp	02/04/1971	Đà Nẵng	11,0	18,0	26,0	24,0	79,0	
29	Nguyễn Lương Hoàng	10/11/1992	Đà Nẵng	19,0	18,0	26,0	23,0	86,0	
30	Phạm Phú Hoàng	13/10/1982	Đà Nẵng	17,0	18,0	25,0	22,0	82,0	
31	Trần Bá Hoàng	01/11/1984	Quảng Nam	10,0	17,0	26,0	20,0	73,0	
32	Trần Văn Hoàng	27/01/1972	Thanh Hóa	14,0	18,0	26,0	25,0	83,0	
33	Đỗ Văn Hùng	05/06/1976	Nam Định	6,0	18,0	26,0	20,0	70,0	



[Handwritten signature]

34	Lê Quốc Huy	17/06/1983	Quảng Nam	14,0	18,0	26,0	20,0	78,0
35	Vĩ Quốc Huy	22/02/1979	Đà Nẵng	8,0	16,0	25,0	20,0	69,0
36	Lê Thị Diệu Huyền	10/01/1993	Quảng Nam	11,0	18,0	24,0	20,0	73,0
37	Bùi Nguyễn Hoàng Hưng	23/10/1989	Đà Nẵng	13,0	18,0	26,0	22,0	79,0
38	Lê Thị Thanh Hương	25/10/1993	Quảng Nam	16,0	18,0	26,0	23,0	83,0
39	Lê Thị Khanh	16/01/1971	Quảng Ngãi	14,0	18,0	26,0	23,0	81,0
40	Nguyễn Duy Khiêm	18/03/1988	Đà Nẵng	15,0	18,0	23,0	24,0	80,0
41	Lê Văn Vĩnh Linh	26/10/1989	Quảng Nam	13,0	18,0	25,0	24,0	80,0
42	Nguyễn Trần Hoàng Linh	07/01/1992	Đồng Tháp	16,0	17,0	25,0	21,0	79,0
43	Nguyễn Hải Long	08/05/1992	Quảng Bình	16,0	18,0	26,0	18,0	78,0
44	Phan Minh Long	01/01/1972	Quảng Nam	14,0	18,0	26,0	23,0	81,0
45	Lê Phước Lộc	09/04/1992	Đà Nẵng	9,0	18,0	26,0	18,0	71,0
46	Phạm Thị Mai	01/08/1992	Quảng Ninh	12,0	18,0	24,0	25,5	79,5
47	Trương Tấn Mạnh	03/02/1980	Đà Nẵng	10,0	18,0	24,0	24,5	76,5
48	Lê Mới	09/09/1978	Quảng Nam	12,0	18,0	24,0	25,0	79,0
49	Đinh Thị Hoàng Ninh	01/08/1996	Quảng Nam	10,0	18,0	24,0	26,0	78,0
50	Trần Thị Nga	01/07/1978	Quảng Nam	14,0	18,0	26,0	20,5	78,5
51	Phạm Phú Việt Nghĩa	04/08/1976	Đà Nẵng	11,0	18,0	25,0	26,0	80,0
52	Huỳnh Thị Hồng Ngọc	14/07/1977	Quảng Nam	14,0	18,0	25,0	23,5	80,5
53	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	11/07/1989	Đà Nẵng	12,0	18,0	26,0	25,0	81,0
54	Nguyễn Thị Thảo Ngọc	15/11/1993	Quảng Nam	14,0	18,0	25,0	25,5	82,5
55	Nguyễn Thị Kim Nhung	20/04/1973	Quảng Bình	12,0	18,0	24,0	26,5	80,5
56	Phạm Thị Hồng Nhung	14/09/1996	Đà Nẵng	14,0	18,0	24,0	24,0	80,0
57	Lê Thị Ý Như	09/04/1993	Đà Nẵng	14,0	18,0	25,0	10,0	67,0
58	Trần Quang Phúc	20/06/1991	Quảng Nam	13,0	19,0	24,0	28,0	84,0
59	Đàm Phạm Khánh Phương	18/10/1986	Đắk Lắk	10,0	19,0	26,0	25,5	80,5
60	Nguyễn Bảo Phương	13/03/1985	Đắk Lắk	14,0	18,0	26,0	22,0	80,0
61	Trần Văn Quang	09/07/1983	Đà Nẵng	10,0	18,0	26,0	10,0	64,0
62	Đỗ Châu Phúc Quân	14/03/1993	Quảng Nam	15,0	17,0	26,0	24,5	82,5
63	Phạm Văn Quý	04/01/1978	Tuyên Quang	15,0	18,0	24,0	25,0	82,0
64	Phạm Thị Ngọc Quỳnh	28/11/1991	Đà Nẵng	14,0	19,0	26,0	23,0	82,0
65	Hà Quang Sang	07/02/1987	Quảng Nam	9,0	19,0	27,0	23,0	78,0
66	Nguyễn Sáu	01/01/1977	Quảng Nam	9,0	19,0	23,0	10,0	61,0
67	Lê Minh Sơn	18/07/1980	Quảng Nam	9,0	18,0	23,0	10,0	60,0
68	Đoàn Thị Thanh Tâm	11/05/1987	Đà Nẵng	10,0	17,0	26,0	15,0	68,0
69	Nguyễn Thị Thanh Tâm	25/07/1984	Quảng Nam	12,0	18,0	25,0	15,0	70,0
70	Nguyễn Thành Tiên	05/10/1979	Quảng Ngãi	12,0	19,0	26,0	10,0	67,0
71	Huỳnh Đức Tiến	05/02/1976	Quảng Nam	11,0	19,0	26,0	25,0	81,0
72	Nguyễn Thị Cẩm Tú	02/09/1993	Quảng Ngãi	15,0	17,0	25,0	24,0	81,0

VÀ
NG
HỌC
TẬP

[Handwritten signature]

73	Nguyễn Văn	Tú	19/05/1980	Quảng Nam	7,0	17,0	24,0	16,0	64,0	
74	Đỗ Minh	Tuấn	14/04/1980	Bình định	11,5	19,0	26,0	22,0	78,5	
75	Mai Đức	Tuấn	17/02/1980	Quảng Bình	11,0	17,0	24,0	12,0	64,0	
76	Nguyễn Thanh	Tuấn	16/07/1991	Quảng Nam	8,5	17,0	26,0	24,5	76,0	
77	Nguyễn Bá	Tùng	10/03/1982	Quảng Nam	8,5	19,0	25,0	21,0	73,5	
78	Nguyễn Hoàng	Thanh	10/11/1986	Quảng Nam	11,5	17,0	24,0	14,0	66,5	
79	Nguyễn Lan	Thanh	02/03/1991	Đắk Lắk	18,0	17,0	25,0	20,5	80,5	
80	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/12/1991	Đà Nẵng	16,0	17,0	26,0	25,5	84,5	
81	Đinh Cao	Thắng	22/01/1977	Quảng Nam	6,0	16,0	26,0	24,0	72,0	
82	Nguyễn Thị Ngọc	Thắng	01/07/1981	Đà Nẵng	9,0	18,0	25,0	25,0	77,0	
83	Trương Cao	Thắng	03/06/1990	Quảng Nam	6,0	18,0	25,0	15,0	64,0	
84	Khương Duy	Thiện	07/07/1979	Quảng Nam	6,0	16,0	26,0	21,0	69,0	
85	Mai Đức	Thịnh	05/03/1994	Quảng Bình	10,0	17,0	26,0	16,0	69,0	
86	Võ Ngọc	Thịnh	20/01/1995	Quảng Nam	16,0	16,0	15,0	18,0	65,0	
87	Nguyễn Thị Huyền	Thu	23/10/1974	Đà Nẵng	11,0	18,0	25,0	25,0	79,0	
88	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	14/09/1981	Quảng Nam	13,0	17,0	25,0	23,0	78,0	
89	Nguyễn Đoàn Thùy	Trâm	19/10/1993	Đà Nẵng	16,0	18,0	25,0	28,5	87,5	
90	Tôn Nguyễn Huyền	Trâm	29/11/1994	Đà Nẵng	14,0	17,0	23,0	18,0	72,0	
91	Nguyễn Hoàng Kim	Vân	21/08/1984	Đà Nẵng	16,0	18,0	23,0	25,0	82,0	
92	Nguyễn Thị Yên	Vi	07/08/1985	Đà Nẵng	11,0	18,0	23,0	22,5	74,5	
93	Trần Nhật	Vinh	29/02/1988	Quảng Nam	8,0	18,0	24,0	18,0	68,0	
94	Bùi Thị Thanh	Vy	02/09/1980	Quảng Ngãi	7,0	17,0	23,0	12,0	59,0	
95	Võ Thị Thanh	Xuân	14/01/1995	Quảng Nam	16,0	11,0	21,0	22,0	70,0	
96	Nguyễn Hữu	Trung	10/05/1984	Đà Nẵng	9,0	19,0	27,0	24,0	79,0	
97	Nguyễn Tấn	Tài	18/11/1984	Đà Nẵng	10,0	19,0	25,0	19,0	73,0	

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ĐẠI HỌC
DUY TÂN

TS. Võ Thanh Hải